

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001. Đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 08 năm 2017 với mã số doanh nghiệp 0302336158

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : **82.146.920.000 đồng.**

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2017 là : **82.146.920.000 đồng.**

Trụ sở chính của Công Ty tại : số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lễ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

DP giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm.

Công ty nhận đầu tư ngân hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua nhưng khoản giá gốc bao gồm giá mua và chi phí nội ngoại giao dịch.

Cuối niên độ, nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu có mệnh giá cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn.
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
 - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Cuối năm tài chính, sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chí phí thuế TNDN hoàn lại được xác định trên cơ sở có chính sách tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch bị tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh.

1. TIỀN	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	21.586.890	68.499.334
Tiền gửi ngân hàng	5.786.768.646	8.378.553.354
Các khoản tương đương tiền (Gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	30.730.000.000	20.093.194.444
Cộng:	36.538.355.536	28.540.247.132

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TỨC NGẮN HẠN	31/12/2017	01/01/2017
* Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Cộng:	-	-

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	31/12/2017	01/01/2017
* Cty CP Tập Đoàn T & T	63.966.000.000	
* Cty TNHH Nông Nghiệp T & T	32.990.000.000	
* Cty CP Đầu Tư KD & TM Quang Vinh	190.000.000.000	
Cộng:	286.956.000.000	-

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	31/12/2017	01/01/2017
* Cty TNHH Giao Nhận Vận Tải Hoàng Kim Phát		2.684.762.000
* Cty CP Otrans Miền Nam	29.084.182.579	31.273.292.549
* Cty TNHH Gotec Việt Nam		10.000.000.000
* Cty TNHH Gạch men Hoàng Gia		1.257.920.301
* Cty CP Cảng Quảng Ninh	302.957.604.384	
* Cty CP XNK Rau Quả I	368.385.137.120	
* Cty CP XNK Thủ Công Mỹ Nghệ	685.947.047.845	
* Cty TNHH T&T Hưng Yên	3.620.357.670	
* Cty CP Đầu Tư Hoàn Kiếm	59.508.527.200	
* TCTy Rau Quả Nông Sản - Cty CP	10.365.876.604	
* Cty CP SX Bao Bì & XNK Hà Nội	807.124.852.868	
* Cty TNHH An Hạ Long An		1.578.812.848
* Khác	165.427.265	2.710.832.512
Cộng :	2.267.159.013.535	49.505.620.210

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/12/2017	01/01/2017
* Cty CP KD TM Thịnh Phát	252.000.000.000	
* Cty CP KD & Quản Lý BĐS Vinhomes		1.498.043.911
* Cty TNHH Nông Nghiệp T&T	60.042.150.000	2.915.061.928
* Cty CP Tập Đoàn T&T	334.522.000.000	
* Các khoản phải trả người bán khác		284.820.000
* NPT Steel LLC	345.570.337	345.570.337
* Triple-S Steel Supply	202.675.272	202.675.272
Cộng :	647.112.395.609	5.246.171.448

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2017	01/01/2017
- Tam ứng	89.000.000	147.326.000
- Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn thuộc kỳ báo cáo	169.427.499	94.722.300
- Thuế Thu nhập cá nhân - CBCNV	94.344.616	920.852.476
- Cty Rau Quả Nông Sản (Lãi chậm thanh toán)	22.162.194.204	
- Cty CP Đầu Tư Hoàn Kiếm (Lãi chậm thanh toán)	13.021.900.536	
- Cty CP SX Bao Bì & XNK Hà Nội (Lãi chậm thanh toán)	6.373.663.118	
- Cty CP Cảng Quảng Ninh (Lãi chậm thanh toán)	2.827.604.308	
- Cty CP Tập Đoàn T&T (Lãi vay)	3.361.004.054	
- Cty TNHH Nông Nghiệp T & T (Lãi vay)	3.527.699.027	
- Cty CP ĐT KD & TM Quang Vinh (Lãi vay)	7.019.444.446	
- Cty CP ĐT KD & TM Quang Vinh (HTKD)	261.690.000.000	
- Cty CP XNK Hạt Điều & Hàng NSTP TP.HCM (HTKD)	5.000.000.000	
- Cty CP Otrun Miền Nam (Lãi chậm thanh toán)	789.109.970	
- Các khoản phải thu khác	69.844.460	87.068.119
Cộng:	326.195.236.238	1.249.968.895

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	31/12/2017	01/01/2017
- Phải thu dài hạn khác		25.400.000
Cộng:	-	25.400.000

8. HÀNG TỒN KHO	31/12/2017	01/01/2017
- Nguyên, vật liệu tồn kho	3.816.182	3.582.000
Cộng:	3.816.182	3.582.000

9. THUẾ & CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2017	01/01/2017
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		75.627.395
- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước		1.511.342.797
Cộng:	-	1.586.970.192

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chi tiêu	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	29.997.453.264	936.242.088	14.008.262.153	543.330.222	1.658.978.709
Số tăng trong kỳ	7.683.774.000				
Số giảm trong kỳ	115.013.636		11.595.334.548	32.487.000	
Số dư cuối kỳ	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	1.658.978.709
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	21.000.715.170	706.465.578	8.294.538.906	543.330.222	1.658.978.709
Số tăng trong kỳ	1.512.917.483	28.135.896	864.657.540	-	
- Khấu hao trong kỳ	1.512.917.483	28.135.896	864.657.540		
Số giảm trong kỳ	115.013.636		8.063.592.410	32.487.000	
Số dư cuối kỳ	22.398.619.017	734.601.474	1.095.604.036	510.843.222	1.658.978.709
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.996.738.094	229.776.510	5.713.723.247	-	-
Tại ngày cuối kỳ	15.167.594.611	201.640.614	1.317.323.569	-	-

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH:

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		188.000.000	188.000.000
Số giảm trong kỳ		188.000.000	188.000.000
Số dư cuối kỳ		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		143.833.329	143.833.329
Số tăng trong kỳ	-	14.722.221	14.722.221
- Khấu hao trong kỳ		14.722.221	14.722.221
Số giảm trong kỳ		158.555.550	158.555.550

Số dư cuối kỳ			
Giá trị còn lại		44.166.671	44.166.671
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DẠNG:

	31/12/2017	01/01/2017
+ Bất động sản Bảo Lộc - Lâm Đồng		35.972.540.195
+ Căn hộ Vinhomes (08 căn)	19.195.039.290	15.201.783.243
+ Bất động sản ở Bình Dương		717.507.500
+ Khảo sát, lập bản vẽ kho 1.920m ²		96.000.000
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	18.175.266.592	18.155.930.592
Cộng:	37.370.305.882	70.143.761.530

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC :

	31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn :		
+ PB các chi phí khác	1.020.451.041	110.166.251
	1.020.451.041	110.166.251
b. Dài hạn :		
+ Văn phòng phẩm	26.778.427	85.474.590
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	26.778.427	38.279.107
		47.195.483
Cộng:	1.047.229.468	195.640.841

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:

	31/12/2017	01/01/2017
+ Lãi vay phải trả ngân hàng SHB	3.347.956.164	
+ Lãi chậm thanh toán phải trả khác	22.877.212.486	
Cộng:	26.225.168.650	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	31/12/2017	01/01/2017
+ Thuế TNDN	3.715.033.684	
+ Tiền thuế đất	245.000.000	231.000.000
+ Thuế TNCN	222.211.378	1.161.321.535
+ Thuế GTGT	201.324.400	
Cộng:	4.383.569.462	1.392.321.535

16. CÁC KHOAN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC :		
	31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn :	2.222.114.614	3.164.668.362
+ Cò tức phải trả	163.374.120	165.577.320
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :	1.891.814.042	2.651.959.042
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	166.926.452	347.132.000
b. Dài hạn :	1.526.000.000	-
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :	1.526.000.000	
Cộng:	3.748.114.614	3.164.668.362

17. Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐT phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	35.485.069.729	25.965.296.393
- Tăng trong năm					7.437.235.172
- Lợi nhuận trong năm				1.432.641.339	(1.432.641.339)
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển					(12.793.772.054)
- Trích lập Quỹ KT & phúc lợi					(17.999.620.600)
- Chia cổ tức					1.176.497.572
Số dư cuối năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	1.176.497.572
Số dư đầu năm nay	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	1.176.497.572
Tăng trong năm nay					28.746.170.823
Lãi trong kỳ này					29.726.314.589
Tạm trích quỹ KT, PL từ LN 2017					980.143.766
Giảm trong năm nay					1.176.497.572
Trích quỹ KT từ LN 2016					854.109.715
Trích quỹ phúc lợi từ LN 2016					322.387.857
Số dư cuối kỳ	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	28.746.170.823
Lãi trong kỳ này					28.746.170.823

b/ Chỉ tiêu đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2017	01/01/2017	
Vốn góp của TCTy Rau Quả Nông Sản - CTy Cổ Phần	31.566.000.000	31.566.000.000	38,43%
Vốn góp của đối tượng khác	50.580.920.000	50.580.920.000	61,57%
Cộng:	82.146.920.000	82.146.920.000	100%
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	388.770 cp	388.770 cp	
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức.	31/12/2017	01/01/2017	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82.146.920.000	82.146.920.000	82.146.920.000
+ Vốn góp đầu năm	82.146.920.000	82.146.920.000	82.146.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d/ Cổ phiếu			
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.214.692	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.214.692	8.214.692	8.214.692
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.214.692	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu được mua lại	388.770	388.770	303.170
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	388.770	388.770	303.170
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.825.922	7.825.922	7.911.522
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.825.922	7.825.922	7.911.522
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / cổ phiếu			

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2017	01/01/2017
- USD	7.477,65	7.499,24
- EUR	856,81	866,77
Nợ khó đòi đã xử lý	3.261.862.048	3.261.862.048

19. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.174.051.057,081	966.790.000
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	28.348.666,730	39.532.083,740
Doanh thu thuần dịch vụ	5.202.399.723,811	40.498.873,740
Cộng:		
b. Giá vốn hàng bán		

Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.171.269.187,985	935.000.000
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	11.949.436.013	23.779.589.341
Cộng:	5.183.208.623.996	24.714.589.341
c. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.630.341.576	1.566.603.894
Lãi bán hàng trả chậm	44.534.818.619	2.772.753.891
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		160.132
Cộng:	60.165.160.195	4.339.517.917
d. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	33.173.258.940	114.365.944
Chi phí tài chính khác	22.879.104.527	1.897.225
Chênh lệch tỷ giá		3.111.845
Cộng:	56.052.363.467	119.375.014
e. Thu nhập khác		
Thu từ bán phế liệu và thu khác	25.051.950.418	186.474.581
Thanh lý TSCĐ	3.303.319.729	9.074.707.817
Cộng:	28.355.270.147	9.261.182.398
f. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		13.888.905
Các khoản chi phí khác	34.915.899	45.624.962
Cộng:	34.915.899	59.513.867
g. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.382.555.304	2.883.530.382
Các khoản chi phí khác	1.715.148.565	2.185.442.890
Cộng:	3.097.703.869	5.068.973.272
h. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.150.500.794	3.304.957.519
Chi phí khấu hao	663.166.932	520.107.290
Chi phí dự phòng	11.033.673.032	9.325.254.774



Các khoản chi phí khác	2.952.891.575	1.057.005.161
Cộng:	18.800.232.333	14.807.322.744
i. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây :		
Tổng lợi nhuận trước thuế	29.726.314.589	9.329.799.817
Các khoản tăng giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	204.016.046	133.023.409
Tổng lợi nhuận tính thuế	29.930.330.635	9.462.823.226
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	5.986.066.127	1.892.564.645
k. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.533.056.098	271.120.690
Chi phí nhân công	2.420.433.140	6.188.487.901
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.034.597.828	2.902.716.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.825.612.117	22.642.767.930
Chi phí khác bằng tiền	22.813.699.183	11.650.792.077
Cộng:		43.655.885.357
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	29.726.314.589	9.329.799.817
b. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.740.248.462	7.437.235.172
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	23.062.636.319	5.062.235.172
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.825.922	7.825.922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		647



Người lập biểu

[Signature]

Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

[Signature]

Trương Thị Hải Yến

Phạm Duy Hùng

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.543.632.667.721	76.807.305.103
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.538.355.536	28.540.247.132
1. Tiền	111	V.1	5.808.355.536	8.447.052.688
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.730.000.000	20.093.194.444
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.507.063.717.576	46.676.505.779
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	2.267.159.013.535	49.505.620.210
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	647.112.395.609	5.246.171.448
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		286.956.000.000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	326.195.236.238	1.249.968.895
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137		(20.358.927.806)	(9.325.254.774)
IV. Hàng tồn kho	140		3.816.182	3.582.000
1. Hàng tồn kho	141	V.8	3.816.182	3.582.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.778.427	1.586.970.192
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	26.778.427	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			75.627.395
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9		1.511.342.797

NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)		200		55.077.315.717	85.349.206.893
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	25.400.000
1. Phải thu dài hạn khác		216	V.7		25.400.000
II. Tài sản cố định		220		16.686.558.794	14.984.404.522
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.10	16.686.558.794	14.940.237.851
- Nguyên giá		222		43.085.205.252	47.144.266.436
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(26.398.646.458)	(32.204.028.585)
2. Tài sản cố định vô hình		227	V.11	-	44.166.671
- Nguyên giá		228			188.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229			(143.833.329)
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		37.370.305.882	70.143.761.530
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	V.12	37.370.305.882	70.143.761.530
VI. Tài sản dài hạn khác		260		1.020.451.041	195.640.841
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.13b	1.020.451.041	195.640.841
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		3.598.709.983.438	162.156.511.996
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		300		3.423.659.544.794	8.689.680.476
I. Nợ ngắn hạn		310		3.422.133.544.794	8.689.680.476
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		2.003.809.627.108	1.127.005.347
2. Người mua trả tiền trước		312		649.561.528.953	9.200.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.15	4.383.569.462	1.392.321.535
4. Phải trả người lao động		314		928.601.676	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.14	26.225.168.650	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			
7. Phải trả ngắn hạn khác		319	V.16a	2.222.114.614	3.164.668.362
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320		735.000.000.000	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		2.934.331	2.996.485.232
II. Nợ dài hạn		330		1.526.000.000	
1. Phải trả người bán dài hạn		337	V.16b	1.526.000.000	

NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		400		175.050.438.644	153.466.831.520
I. Vốn chủ sở hữu		410		175.050.438.644	153.466.831.520
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	V.17a	82.146.920.000	82.146.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		82.146.920.000	82.146.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		32.390.192.180	32.390.192.180
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414			
5. Cổ phiếu quỹ		415		(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		36.917.711.068	36.917.711.068
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	V.20b	22.760.104.696	1.176.497.572
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a			1.176.497.572
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		421b		22.760.104.696	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		8.992.842.084	8.992.842.084
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		3.598.709.983.438	162.156.511.996

Người lập biểu

[Signature]

Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng

[Signature]

Trương Thị Hải Yến

Phạm Duy Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV /2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/17		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	3.156.457.952.207	9.952.180.760	5.202.399.723.811	40.498.873.740
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	2				
4. Giá vốn hàng bán	10	3.156.457.952.207	9.952.180.760	5.202.399.723.811	40.498.873.740
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11	3.149.491.842.761	5.480.047.450	5.183.208.623.996	24.714.589.341
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	6.966.109.446	4.472.133.310	19.191.099.815	15.784.284.399
7. Chi phí tài chính	21	29.938.586.375	(380.612.518)	60.165.160.195	4.339.517.917
- Trong đó: Chi phí lãi vay	22	27.078.556.174	476.898	56.052.363.467	119.375.014
8. Chi phí bán hàng	23	4.200.866.790		33.173.258.940	114.365.944
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	629.599.323	1.071.679.492	3.097.703.869	5.068.973.272
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26	5.548.645.981	10.714.252.167	18.800.232.333	14.807.322.744
11. Thu nhập khác	30	3.647.894.343	(7.694.887.765)	1.405.960.341	128.131.286
12. Chi phí khác	31	24.906.180.629	9.137.146.316	28.355.270.147	9.261.182.398
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	32		21.453.411	34.915.899	59.513.867
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	40	24.906.180.629	9.115.692.905	28.320.354.248	9.201.668.531
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50	28.554.074.972	1.420.805.140	29.726.314.589	9.329.799.817
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	5.720.947.874	302.144.221	5.986.066.127	1.892.564.645
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60	22.833.127.098	1.118.660.919	23.740.248.462	7.437.235.172
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	2.918	143	2.947	647
	71	2.918	143		647

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 18 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

Giám Đốc

PHẠM DUY HÙNG

TRƯỞNG THỊ HẢI YẾN

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN ANH RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC)
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý	Năm trước
(1)	(2)	Năm nay (3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	29.726.314.589	9.329.799.817
2. Điều chỉnh các khoản		27.661.216.807	1.714.914.671
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.387.946.140	2.902.716.759
- Các khoản dự phòng	03	11.033.673.032	9.325.254.774
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.933.661.305)	(10.627.422.806)
- Chi phí lãi vay	06	33.173.258.940	114.365.944
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	57.387.531.396	11.044.714.488
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.171.644.455.277)	7.071.310.394
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(234.182)	715.228
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.672.879.942.977	4.673.297.476
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(869.127.765)	(134.971.660)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(29.825.302.776)	(114.365.944)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(759.689.646)	(3.205.607.607)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.150.192.239)	(10.078.558.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(477.981.527.512)	9.256.533.475

CHỈ TIÊU		Mã số	Lý lẽ từ đầu năm đến cuối quý	
(1)		(2)	Năm nay (3)	Năm trước (4)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21	29.408.304.811	(21.689.178.770)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22	6.882.045.455	26.116.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(395.100.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	108.144.000.000	34.150.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	1.647.488.850	1.548.381.594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(249.018.160.884)	40.126.021.006
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành.		32		
3. Tiền thu từ đi vay		33	1.384.700.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay		34	(649.700.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(2.203.200)	(22.831.759.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	734.997.796.800	(22.831.759.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		50	7.998.108.404	26.550.795.081
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	28.540.247.132	1.989.452.051
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		70	36.538.355.536	28.540.247.132

Người lập biểu

Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Phạm Duy Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Số 1 Nguyễn văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM

BÁC CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý IV/2017

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	3.543.632.667.721	76.807.305.103
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	36.538.355.536	28.540.247.132
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	3.507.063.717.576	46.676.505.779
4	Hàng tồn kho	3.816.182	3.582.000
5	Tài sản ngắn hạn khác	26.778.427	1.586.970.192
II	Tài sản dài hạn	54.560.771.223	85.349.206.893
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	25.400.000
2	Tài sản cố định	17.158.674.014	14.984.404.522
	- TSCĐ hữu hình	17.158.674.014	14.940.237.851
	- TSCĐ vô hình	-	44.166.671
	- TSCĐ thuê tài chính	-	-
3	Chi phí XDCB dở dang	37.370.305.882	70.143.761.530
4	Bất động sản đầu tư	-	-
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
6	Tài sản dài hạn khác	31.791.327	195.640.841
A	Tổng cộng tài sản	3.598.193.438.944	162.156.511.996
III	Nợ phải trả	3.423.659.544.794	8.689.680.476
1	Nợ ngắn hạn	3.422.133.544.794	8.689.680.476
2	Nợ dài hạn	1.526.000.000	-
IV	Vốn chủ sở hữu	175.050.438.644	153.466.831.520
1	Vốn chủ sở hữu	175.050.438.644	153.466.831.520
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82.146.920.000	82.146.920.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	32.390.192.180	32.390.192.180
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	36.917.711.068	36.917.711.068
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.760.104.696	1.176.497.572
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	8.992.842.084	8.992.842.084
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
B	Tổng cộng nguồn vốn	3.598.709.983.438	162.156.511.996



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo Quý IV/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.156.457.952.207	5.202.399.723.811
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	3.156.457.952.207	5.202.399.723.811
4	Giá vốn hàng bán	3.149.491.842.761	5.183.208.623.996
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	6.966.109.446	19.191.099.815
6	Doanh thu hoạt động tài chính	29.938.586.375	60.165.160.195
7	Chi phí tài chính	27.078.556.174	56.052.363.467
8	Chi phí bán hàng	629.599.323	3.097.703.869
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.548.645.981	18.800.232.333
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.647.894.343	1.405.960.341
11	Thu nhập khác	24.906.180.629	28.355.270.147
12	Chi phí khác	-	34.915.899
13	Lợi nhuận khác	24.906.180.629	28.320.354.248
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.554.074.972	29.726.314.589
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.720.947.874	5.986.066.127
16	Thuế TNDN hoãn lại phải nộp		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.833.127.098	23.740.248.462
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.918	2.947
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2018
Giám Đốc

Phạm Duy Hùng

